

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-3-2022

V/v Ly hôn, t/c về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

- Tthành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vũ
2. Ông Nguyễn Thanh Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc: Ông Thạch Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 268/2021/TLST-HN ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐST – HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2021; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Trú tại: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1976; Trú tại: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà T, ông H có mặt tại Tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông H quen nhau có làm đám cưới năm 1996 và có đăng ký kết hôn vào năm 2005 được UBND xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2005, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc lo làm ăn nhưng được một thời gian thì ông H và bà phát sinh mâu thuẫn do xảy ra nhiều năm không còn tiếng nói chung nên xảy ra cự cãi, ông H không quan tâm vợ con, mấy năm trước bà bệnh đi trị ở Tiền Giang ông H không chăm sóc, khi về nhà ông h cũng quan tâm, lúc bà đi làm ở Bình Dương bị bệnh covid nhưng ông H cũng không quan tâm chăm sóc nên tình cảm nguội lạnh. Bà và ông H ly thân từ tháng 02/2021. Vào ngày 30/4/2021 ông H kẻ dao vào cổ đòi giết bà nên bà sợ

không dám về nhà cho đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 07/5/1997 đã trưởng thành đủ khả năng lao động không yêu cầu, Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 24/6/2006 hiện đang sống với bà, ly hôn bà xin nuôi cháu N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện chị trình bày không có tài sản chung nhưng ông H cho rằng có tài sản chung là căn nhà trên đất của mẹ bà do ông H đang quản lý thì bà cũng đồng ý đây là tài sản chung của 02 vợ chồng. Ông H không yêu cầu giải quyết nên bà cũng đồng ý để bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết nếu sau này có tranh chấp sẽ yêu cầu trong vụ kiện khác. Bà xác định lại là tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Đối với nợ của bà Nguyễn Thị L là chị ruột của bà thì bà xác định đây là nợ riêng của bà nên bà tự thỏa thuận với bà L, không phải nợ chung của bà và ông H.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Ông Lê Văn H trình bày:

Ông và bà T quen nhau có làm đám cưới năm 1996 và có đăng ký kết hôn vào năm 2005 được UBND xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2005 thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc lo làm ăn nhưng được một thời gian thì bà T đi Bình Dương làm, có kêu ông đi nhưng ông còn mẹ già nên không đi được, sau đó thì ông mất liên lạc với bà T. vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Bà T và ông ly thân từ tháng 02/2021 cho đến nay, thời gian sống ly thân vợ chồng không có gặp gỡ hàn gắn tình cảm. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý vì còn thương vợ. Việc ông kẻ dao vào cổ bà T là do vợ chồng giỡn chơi.

Về con chung: có hai con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 07/5/1997 đã trưởng thành đủ khả năng lao động không yêu cầu, Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 24/6/2006 hiện đang sống với bà T, nếu ly hôn ông đồng ý để bà T nuôi, ông không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: có tài sản chung là căn nhà trên đất của mẹ ruột bà T do ông đang quản lý, nếu ly hôn ông không yêu cầu tòa giải quyết để ông và bà T tự thỏa thuận, nếu sau này có tranh chấp sẽ yêu cầu trong vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ bà Nguyễn Thị L là chị ruột của bà T, ông không biết nợ bao nhiêu vì do bà T mượn, ông yêu cầu chia đôi nợ. Tại phiên tòa ông xác định nợ chung không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự trong quá trình thụ lý và giải quyết nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà T được ly hôn với ông H; Con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 07/5/1997 đã trưởng thành đủ khả năng lao động không yêu cầu nên không xem xét, bà T trực tiếp nuôi Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 24/6/2006 ông H không cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu; Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật*: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án cần giải quyết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Thẩm quyền giải quyết*: Theo xác nhận của Công an xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre ngày 10/12/2021 xác nhận Lê Văn H hiện có đăng ký thường trú tại xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[3] *Về hôn nhân*: Bà T và ông H kết hôn vào năm 1996, trên cơ sở quen biết và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2005 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do xảy ra nhiều năm không còn tiếng nói chung nên xảy ra cự cãi, ông H không quan tâm vợ con, mấy năm trước bà bệnh đi trị ở Tiền Giang ông Hòa không chăm sóc, khi về nhà ông H cũng quan tâm, lúc bà đi làm ở Bình Dương bị bệnh covid nhưng ông H cũng không quan tâm chăm sóc nên tình cảm nguội lạnh. Bà và ông H ly thân từ tháng 02/2021. Vào ngày 30/4/2021 ông H kẻ dao vào cổ đòi giết bà nên bà sợ không dám về nhà cho đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với ông H. Ông H cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc lo làm ăn nhưng được một thời gian thì bà T đi Bình Dương làm, có kêu ông đi nhưng ông còn mẹ già nên không đi được, sau đó thì ông mất liên lạc với bà T. vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Bà T và ông ly thân từ tháng 02/2021 cho đến nay, thời gian sống ly thân vợ chồng không có

gặp gỡ hàn gắn tình cảm. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý vì còn thương vợ. Việc ông kẻ dao vào cổ bà T là do vợ chồng giỡn chơi. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành xác minh nguyên nhân mất hạnh phúc giữa bà T và ông H thì chị của bà T cho biết bà T và ông H có mâu thuẫn do ông H do bất đồng quan điểm thường hay cãi vã, qua xác minh tại trường ấp H, cho biết giữa bà T và ông H có mâu thuẫn do khi bà T bệnh ông H không chăm sóc. Như vậy, giữa bà T và ông H mâu thuẫn là có thật. Ông H không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp hàn gắn đoàn tụ. Ông bà là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ vợ chồng, thấy rằng mâu thuẫn giữa bà T và ông H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân giữa hai ông bà không đạt được đời sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận yêu cầu của bà T là phù hợp.

[4] *Về con chung*: Con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 07/5/1997 đã trưởng thành đủ khả năng lao động bà T, ông H không yêu cầu nên không xem xét. Con chung tên Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 24/6/2006 hiện đang sống với bà T, bà T xin nuôi cháu N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, ông H đồng ý để bà T nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thỏa thuận của bà T và ông H là tự nguyện phù hợp với nguyện vọng của cháu N tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên ngày 31/12/2021 nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 24/6/2006 cho bà T trực tiếp nuôi, ghi nhận bà Tiêm không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

[5] *Về tài sản chung*: Bà T, ông H trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Bà T trình bày không có nợ chung riêng nợ của bà L là nợ riêng của bà không yêu cầu giải quyết; ông H trình bày vợ chồng ông có nợ bà Nguyễn Thị L là chị ruột của bà T, ông không biết nợ bao nhiêu vì do bà T mượn, ông yêu cầu chia đôi nợ. Tại phiên tòa ông xác định nợ chung không có. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/02/2022 bà L cho rằng bà T vay của bà 15.000.000 đồng là việc riêng của bà và bà T, bà cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ kiện này. Như vậy, khoản nợ của bà T vay của bà L là nợ riêng của bà T, bà L cũng không yêu cầu giải quyết nên có cơ sở xác định đây là nợ riêng của bà T, vợ chồng bà T ông H không có nợ chung nên không xem xét.

[7] *Án phí* : Do yêu cầu xin ly hôn của bà T được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo qui định là 300.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Văn H.

2. *Về con chung*: Con chung tên Lê Thị Ngọc H, sinh ngày 07/5/1997 đã trưởng thành đủ khả năng lao động không yêu cầu nên không xem xét. Bà Tiêm trực tiếp nuôi Lê Thị Ngọc N, sinh ngày 24/6/2006 ông H không cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*: Bà T, ông H trình bày tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Không có nên không xem xét.

5. *Án phí*: phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0002439 ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên không phải nộp thêm.

6. Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

7. *Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (01b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (02b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(01b);
- UBND xã H (số 218, quyển số II ngày 30/12/2005);
- Dương sự (02b);
- Lưu HS, VP (03b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên